

Bản án số: 287/2019/DS-ST
Ngày: 02 - 7 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Sáu;

Bà Lê Thị Chí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyền là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2018/TLST-DS ngày 25/01/2018 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2019/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M1, sinh năm 1959; Địa chỉ: đường P, Phường M4, quận G, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Như M2, sinh năm 1994; Địa chỉ: đường D, Phường N, quận G, TP. Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 003552 ngày 08/3/2018 của Văn phòng công chứng D).

- Bị đơn: 1/ Ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T;

2/ Ông Trần Xuân K2, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: đường P, Phường M2, quận G, TP. Hồ Chí Minh.

Bà Trần Thị Như M2 có mặt; ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T và ông Trần Xuân K2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 01 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc M1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên

đơn là bà Trần Thị Như M2 trình bày: Qua sự giới thiệu của ông Trần Xuân K2 nên bà Nguyễn Thị Ngọc M1 (gọi tắt là bà M1) quen biết với ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T là cha ruột của ông K2. Khi biết ông K1 muốn sang nhượng phòng internet và bà M1 cũng muốn kinh doanh trong lĩnh vực này nên sau khi trao đổi thỏa thuận giá cả, ông K1 đã soạn thảo hợp đồng và ngày 23/10/2010 ông K1 - Chủ DNTN T và bà M1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng giấy phép kinh doanh internet, loại hình kinh doanh là hộ kinh doanh cá thể, địa điểm kinh doanh tại địa chỉ đường số M, Phường C, quận G. Giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 350 triệu đồng, bao gồm: Giấy phép kinh doanh internet hộ cá thể mang số 41M8005448 do Trần Xuân K2 đứng tên kinh doanh, 30 bộ máy vi tính, 01 máy chủ quản lý tiền, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng sử dụng cáp quang, giấy đăng ký mã số thuế, toàn bộ bàn ghế và các phụ kiện tương ứng đang phục vụ kinh doanh.

Sau khi ký hợp đồng thì bà M1 có đến phòng internet và game online tại địa chỉ đường số M, Phường C, quận G nhưng bà cũng không kiểm đếm xem số lượng máy và trang thiết bị có đúng như hợp đồng hay không, hai bên cũng không làm thủ tục giao nhận. Khoảng hai, ba ngày sau khi ký hợp đồng thì bà đưa số tiền 350.000.000 đồng cho ông K2 mà không lập biên bản giao nhận tiền. Sau đó thì ông K2 đã đưa tiền cho ông K1 nhưng phía ông K1 và ông K2 không giao giấy phép kinh doanh, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng sử dụng cáp quang, giấy đăng ký mã số thuế và các trang thiết bị như trong hợp đồng cho bà M1.

Bà M1 vì không có người trông coi nên các bên (gồm bà M1, ông K1, ông K2) thỏa thuận miệng là giao cho ông K2 quản lý điều hành phòng internet. Hàng tháng, ông K2 có trách nhiệm giao tiền và báo cáo kết quả hoạt động lại cho bà M1. Doanh thu hàng tháng của phòng internet thì ông K1 và ông K2 có ghi cụ thể trong cuốn sổ do ông K1 và ông K2 giữ. Sau đó, bà M1 có ghi chép lại vào cuốn vở ô ly học sinh từ ngày 24/10/2010 đến ngày 28/02/2011 do bà giữ. Các số liệu trong cuốn vở do bà M1 ghi lại là doanh thu hàng ngày của phòng internet T và các chi phí phải trả như tiền thuê nhà, tiền điện, tiền thuế, tiền internet, chi phí cho kỹ thuật, bảo trì.

Vì muốn có thêm nguồn thu, bà M1 đã bàn bạc với ông K1 để tăng thêm máy cho phòng internet nên ông K1 đã soạn thảo hợp đồng. Đến ngày 02/3/2011, bà M1 và ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T ký Hợp đồng mua bán trang thiết bị tin học với số lượng là 40 máy vi tính, giá trị là 430 triệu đồng. Tuy nhiên thực tế bà M1 chỉ phải đưa thêm 80 triệu đồng để mua thêm 10 máy vì theo Hợp đồng chuyển nhượng giấy phép kinh doanh internet ngày 23/10/2010 thì đã có 30 máy với giá trị 350 triệu đồng. Vì vậy ngày 07/3/2011 bà M1 đã giao cho ông K2 80 triệu đồng để mua thêm 10 máy vi tính. Ông K2 đã làm giấy biên nhận số tiền trên. Sau đó ông K1 và ông K2 có bổ sung thêm 10 bộ máy vi tính hay không thì bà cũng không biết vì ông K1 và ông K2 không báo cáo cũng như không giao máy cho bà M1. Trong suốt thời gian kinh doanh, do tin tưởng nên bà M1 không đến phòng internet T để kiểm tra.

Về số tiền thu được từ hoạt động của phòng internet T như thế nào thì bà M1 không biết. Ông K2 là người trực tiếp quản lý, không đưa tiền cho bà theo tháng mà đưa tất nhất được khoảng 05 lần và bà M1 đều ký nhận vào cuốn sổ do ông K2 giữ. Tại cuối trang số (3) của cuốn vở ô ly của bà có ghi người nhận, có chữ ký của ông K2 ký nhận số tiền 10.170.000 đồng là tiền do ông K2 nói kinh doanh lỗ nên bà phải bù thêm. Từ tháng 3/2011, hàng tháng ông K2 không báo cáo và không giao tiền cho bà như thỏa thuận ban đầu, không ghi sổ nữa và đến tháng 6/2011 thì ngưng hẳn. Bà M1 có đến nhà ông K1, ông K2 để hỏi nhưng ông K1 không trả mà còn đuổi bà đi. Sau đó, ông K1 và

ông K2 đưa các tài sản của phòng internet T đi đâu thì bà không biết. Sau khi trừ các khoản phải chi phí thì số tiền bà M1 nhận từ ông K2 trong suốt quá trình kinh doanh là khoảng 20 triệu đồng.

Nay, bà Nguyễn Thị Ngọc M1 yêu cầu Tòa án hủy bỏ hai hợp đồng mà bà M1 và ông K1 - Chủ DNTN T đã ký là: Hợp đồng chuyển nhượng giấy phép kinh doanh internet ngày 23/10/2010 và Hợp đồng mua bán trang thiết bị tin học ngày 02/3/2011 do ông K1 và ông K2 không thực hiện đúng hợp đồng. Đồng thời yêu cầu cá nhân ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T và cá nhân ông Trần Xuân K2 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M1 số tiền đã nhận là 430 triệu đồng. Trong đó, ông K1 - Chủ DNTN T phải trả 350 triệu đồng và ông K2 phải trả 80 triệu đồng. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Số tiền 430 triệu đồng này là tiền của cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc M1.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T và ông Trần Xuân K2 đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của các bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ; cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về nội quy phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu Tòa án hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng giấy phép kinh doanh internet ngày 23/10/2010 và hợp đồng mua bán trang thiết bị tin học ngày 02/3/2011 đã ký giữa bà M1 và ông K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T, xét thấy ông K1 và ông K2 không thực hiện đúng hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không tham gia, không ghi nhận được ý kiến, giấy phép kinh doanh internet cũng đã bị thu hồi. Vì vậy, yêu cầu hủy bỏ hai hợp đồng nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải liên đới trả số tiền 430 triệu đồng, trong đó ông K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T phải trả 350 triệu đồng, ông K2 phải trả 80 triệu đồng. Căn cứ lời khai của nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến Tòa án, không đưa ra các chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận có nhận 20 triệu đồng của ông K2. Số tiền này có được từ hai hợp đồng ngày 23/10/2010 và hợp đồng ngày 02/3/2011, nên để giải quyết hậu quả của việc hủy hai hợp đồng nêu trên thì bà M1 phải trả lại cho ông K2 20 triệu đồng.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T, ông Trần Xuân K2 và bà Nguyễn Thị Ngọc M1 có giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán tài sản. Do phía ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T và ông Trần Xuân K2 vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên xảy ra tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015, điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao, xác định bị đơn có trụ sở và nơi cư trú tại địa chỉ đường P, Phường M2, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Năm 2012 bà Nguyễn Thị Ngọc M1 đã có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng giấy phép kinh doanh internet ngày 23/10/2010 (sau đây gọi là hợp đồng ngày 23/10/2010) và Hợp đồng mua bán trang thiết bị tin học ngày 02/3/2011 (sau đây gọi là hợp đồng ngày 02/3/2011) đã ký giữa bà và ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T, yêu cầu ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T và ông Trần Xuân K2 phải liên đới trả cho bà số tiền là 430.000.000 đồng và được Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thụ lý vào ngày 01 tháng 3 năm 2012. Sau đó, bà M1 rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 293/2016/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2016 và ngày 16 tháng 01 năm 2018, bà Nguyễn Thị Ngọc M1 có đơn khởi kiện lại vụ án. Căn cứ Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp nêu trên đã hết. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T và ông Trần Xuân K2 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông K1 và ông K2 vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, ông K1 và ông K2 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì bà Nguyễn Thị Ngọc M1 yêu cầu Tòa án hủy bỏ hai hợp đồng là Hợp đồng ngày 23/10/2010 và Hợp đồng ngày 02/3/2011 mà bà và ông K1 - Chủ DNTN T đã ký do ông K1 và ông K2 không thực hiện đúng thỏa thuận.

[5] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy, ông Trần Công K1 - Chủ DNTN Tlà người đã trực tiếp soạn thảo và ký hai hợp đồng nêu trên. Đối với hợp đồng ngày 23/10/2010, sau khi ký kết hợp đồng, phía ông K1 không giao phòng máy internet bao gồm: Giấy phép kinh doanh internet mang số 41M8005448 do Trần Xuân K2 đứng tên kinh doanh, 30 bộ máy vi tính, 01 máy chủ quản lý tiền, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng sử dụng cáp quang, giấy đăng ký mã số thuế, toàn bộ bàn ghế và các phụ kiện tương ứng đang phục vụ kinh doanh như trong hợp đồng cho bà M1. Ông Trần Công K1 cũng không phải là người đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41M8005448 nhưng lại ký hợp đồng chuyển nhượng giấy phép kinh doanh cho bà M1 và đến nay nghĩa vụ đó không thể thực hiện được do giấy phép kinh doanh internet mang số 41M8005448 do Trần Xuân K2 đứng tên kinh doanh đã bị thu hồi theo quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp do ngừng hoạt động kinh doanh quá 06 tháng liên tục mà không thông báo cơ quan đăng ký kinh doanh.

[6] Đối với hợp đồng ngày 02/3/2011, sau khi ký kết và bà M1 đã giao số tiền 80 triệu đồng theo biên nhận đề ngày 07/3/2011 của ông Trần Xuân K2 nhưng phía ông K1 và ông K2 cũng không giao bổ sung 10 bộ máy vi tính cho bà M1 theo thỏa thuận.

[7] Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 145, Điều 425, Điều 428, Điều 429 và điểm c khoản 2 Điều 435 của Bộ luật dân sự năm 2005, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ngày 23/10/2010 và hợp đồng ngày 02/3/2011 đã ký giữa bà Nguyễn Thị Ngọc M1 và ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T.

[8] Về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng: Bà M1 yêu cầu cá nhân ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T và cá nhân ông Trần Xuân K2 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M1 số tiền đã nhận là 430 triệu đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với số tiền 350 triệu đồng, bà M1 cho rằng bà đã giao cho ông K2 để đưa cho ông K1 nhưng hai bên không lập biên bản giao nhận. Tuy nhiên, theo trình bày của nguyên đơn thì cả hai hợp đồng nêu trên đều do ông K1 soạn thảo và ký kết. Tại hợp đồng ngày 23/10/2010, do phía bà M1 chưa giao tiền nên phần bên B của bà Nguyễn Thị Ngọc M1, ông K1 chỉ ghi là “bên được chuyển nhượng”, nhưng đến hợp đồng ngày 02/3/2011 phần bên B của bà Nguyễn Thị Ngọc M1, thì ông K1 ghi chức danh của bà M1 là “chủ phòng máy T”. Cũng vì thừa nhận bà M1 là chủ phòng máy T nên ông K1 mới ký hợp đồng cung cấp 40 máy vi tính cho bà với giá là 430 triệu đồng. Theo bà M1 trình bày thì do đã có sẵn 30 máy với giá 350 triệu đồng như hợp đồng ngày 23/10/2010 nên phía ông K1 chỉ cung cấp thêm 10 máy và bà phải đưa thêm 80 triệu đồng, cộng với 350 triệu đồng bà đã đưa trước đó thì tổng số tiền là 430 triệu đồng, đúng bằng số tiền của hợp đồng ngày 02/3/2011. Lời khai này của bà M1 cũng phù hợp với tờ biên nhận tiền do ông K2 ghi: *“K2 có nhận số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu đồng chẵn) để bổ sung lắp ráp thêm 10 máy vi tính dành cho phòng internet game online T tổng cộng 40 máy vi tính (hiện tại 30 máy vi tính)”*. Như vậy, có cơ sở xác định tại thời điểm ký hợp đồng ngày 02/3/2011 ông K1 đã nhận đủ 350 triệu đồng nên mới thừa nhận bà M1 là “chủ phòng máy Thu Khoa”.

[9] Đối với số tiền 80 triệu đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc M1 khai rằng, theo hợp đồng ngày 02/3/2011 thì ông K1 - Chủ DNTN T bán cho bà 40 máy vi tính, trị giá là 430 triệu đồng. Tuy nhiên thực tế bà M1 chỉ phải đưa thêm 80 triệu đồng để mua thêm 10 máy vi theo hợp đồng ngày 23/10/2010 thì đã có 30 máy với giá trị 350 triệu đồng, nên ngày 07/3/2011 bà M1 đã giao cho ông K2 80 triệu đồng để mua thêm 10 máy vi tính và

ông K2 viết biên nhận cho bà. Căn cứ vào nội dung biên nhận đề ngày 07/3/2011 có đủ cơ sở xác định ông K2 đã nhận của bà Nguyễn Thị Ngọc M1 số tiền là 80 triệu đồng.

[10] Về trách nhiệm liên đới giữa ông Trần Công K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T và ông Trần Xuân K2 về việc trả số tiền 430 triệu đồng cho bà Nguyễn Thị Ngọc M1. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà M1 giao 430 triệu đồng cho ông K2 là phát sinh từ hai hợp đồng đã ký với ông K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T. Từ hai hợp đồng này, bà M1 mới đưa 430 triệu đồng cho ông K2, trong đó ông K2 đã đưa cho ông K1 350 triệu đồng. Vì vậy, xác định ông K1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T và ông K2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà M1 số tiền 430 triệu đồng, trong đó ông K1 phải trả 350 triệu đồng và ông K2 phải trả 80 triệu đồng.

[11] Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Ngọc M1 cũng thừa nhận bà đã nhận khoảng 20 triệu đồng từ hoạt động của phòng internet Tdo ông K2 là người trực tiếp quản lý và cũng chính ông K2 trực tiếp đưa cho bà, nên cần căn cứ vào khoản 3 Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005, buộc bà M1 trả lại cho ông K2 20 triệu đồng mà bà đã nhận bằng cách trừ vào số tiền 80 triệu đồng ông K2 phải trả cho bà M1. Như vậy, ông K1 và ông K2 chỉ còn phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà M1 số tiền là 410 triệu đồng, trong đó ông K1 phải trả 350 triệu đồng và ông K2 phải trả 60 triệu đồng. Bà Nguyễn Thị Ngọc M1 không có yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xét.

[12] Xét việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền trên một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở để chấp nhận.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[14] Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Trần Công K1 - Chủ DNTN Tphải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là: $350.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.500.000 \text{ đồng}$ và ông Trần Xuân K2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là: $60.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.000.000 \text{ đồng}$. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận là: $20.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.000.000 \text{ đồng}$.

[16] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 145, Điều 298, Điều 425, Điều 428, Điều 429 và điểm c khoản 2 Điều 435 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 40, Điều 378 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc M1:

1.1. Hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng giấy phép kinh doanh internet ngày 23/10/2010 và Hợp đồng mua bán trang thiết bị tin học ngày 02/3/2011 đã ký giữa bà Nguyễn Thị Ngọc M1 và ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T;

1.2. Ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T và ông Trần Xuân K2 chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M1 số tiền là 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng), trong đó ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T phải trả 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và ông Trần Xuân K2 phải trả 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng);

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Công K1 - Chủ DNTN T phải chịu là: 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và ông Trần Xuân K2 phải chịu là: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng);

2.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) trên số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0028498 ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M1 được nhận lại 9.600.000 đồng (Chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KSND Q.Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q.Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp